

Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và Phê duyệt của Hội đồng Quản trị | 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 7 - 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 9 - 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 11 - 42 |

Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3602503768 do Sở Tài Chính Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 31 tháng 5 năm 2011, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động chính theo đăng ký của Công ty là buôn bán thực phẩm (trừ thịt động vật hoang dã thuộc hàng cấm); và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô V-2E, Đường số 11, Khu Công nghiệp Hồ Nai, Phường Hồ Nai, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam; và Văn phòng đại diện đăng ký tại số 11C, Đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-------------------------|------------|-------------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Thứ | Chủ tịch | |
| Bà Hà Thị Bích Vân | Thành viên | |
| Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy | Thành viên | bổ nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2026 |
| Ông Phạm Đăng Long | Thành viên | bổ nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2026 |
| Bà Bùi Thị Mai Hiền | Thành viên | miễn nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2026 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm | Thành viên | miễn nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2026 |
| Ông Huỳnh Thanh Lâm | Thành viên | miễn nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2026 |
| Ông Nguyễn Diệp Pháp | Thành viên | miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025 |
| Ông Lê Hoàn Sử | Thành viên | miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|--------------------------|------------|------------------------------------|
| Ông Nguyễn Tiến Đức | Trưởng Ban | bổ nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2026 |
| Ông Vũ Minh Đức | Thành viên | bổ nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2026 |
| Ông Vũ Anh Tài | Thành viên | |
| Ông Lê Thanh Duy | Trưởng Ban | miễn nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2026 |
| Bà Nguyễn Minh Như Khanh | Thành viên | miễn nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2026 |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|----------------------|-------------------|
| Bà Bùi Thị Mai Hiền | Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Trí Thông | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Đồng Thị Nụ | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Diệp Pháp | Phó Tổng Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Thứ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ kế toán năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Nguyễn Văn Thứ
Chủ tịch

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2026



Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 0013858701/E-69239660-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C (“Công ty”) và các công ty con (“Tập đoàn”), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 5 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kế toán kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

2026
31
1/11



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần với vấn đề cần nhấn mạnh về việc Tập đoàn đã hoàn tất tăng vốn cổ phần sau ngày kết thúc năm tài chính thông qua chương trình Lựa chọn cho người lao động, về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 14 tháng 3 năm 2025.

Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernest Yoong Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1891-2023-004-1

Huỳnh Ngọc Minh Trân
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4637-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

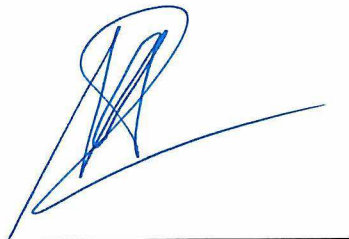
VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm (được trình bày lại) |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 497.383.009.890 | 395.872.307.738 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 164.165.443.704 | 25.962.282.781 |
| 111 | 1. Tiền | | 77.965.443.704 | 10.962.282.781 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 86.200.000.000 | 15.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 20.960.050.000 | 35.808.038.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5 | 20.960.050.000 | 35.808.038.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 199.874.181.483 | 246.575.530.723 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6 | 117.605.769.100 | 116.669.620.035 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 7 | 14.094.208.448 | 17.147.688.212 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 126.019.891.180 | 148.710.280.089 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 6, 7, 8, 9 | (57.845.687.245) | (35.952.057.613) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 10 | 94.851.340.647 | 75.199.128.581 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 97.793.538.083 | 75.199.128.581 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (2.942.197.436) | - |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 17.531.994.056 | 12.327.327.653 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 11 | 2.594.222.268 | 2.133.955.256 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 17 | 14.819.859.636 | 8.609.144.127 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 17 | 117.912.152 | 1.584.228.270 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 278.751.825.779 | 269.160.792.539 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 749.688.605 | 2.105.081.305 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 8 | 749.688.605 | 2.105.081.305 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 232.138.036.752 | 188.104.406.726 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 12 | 96.935.843.937 | 95.562.976.364 |
| 222 | Nguyên giá | | 187.611.139.721 | 181.551.711.729 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (90.675.295.784) | (85.988.735.365) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 13 | 135.202.192.815 | 92.541.430.362 |
| 228 | Nguyên giá | | 141.844.729.091 | 98.071.729.091 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (6.642.536.276) | (5.530.298.729) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 21.863.557.402 | 53.190.728.924 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 14 | 21.863.557.402 | 53.190.728.924 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 15 | 11.349.894.644 | 11.280.238.308 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên kết | 15.1 | 10.201.089.644 | 10.177.738.308 |
| 255 | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 15.2 | 1.148.805.000 | 1.102.500.000 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 12.650.648.376 | 14.480.337.276 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 11 | 11.637.546.330 | 14.382.465.264 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 28.3 | 1.013.102.046 | 97.872.012 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 776.134.835.669 | 665.033.100.277 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 141.331.117.170 | 237.979.866.610 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 119.958.220.155 | 220.407.713.704 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 16 | 15.922.721.797 | 22.234.832.257 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 1.734.715.871 | 507.618.845 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 7.676.453.263 | 11.646.354.574 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 1.149.941.609 | 7.506.863.879 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 19.770.608.248 | 15.025.633.342 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 2.210.020.869 | 1.548.485.102 |
| 320 | 7. Vay ngắn hạn | 20 | 62.712.013.394 | 154.406.865.097 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 3.16 | 8.781.745.104 | 7.531.060.608 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 21.372.897.015 | 17.572.152.906 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | | - | 1.581.887.015 |
| 338 | 2. Vay dài hạn | 20 | 1.890.000.000 | 2.520.000.000 |
| 341 | 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 28.3 | 19.482.897.015 | 13.470.265.891 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 634.803.718.499 | 427.053.233.667 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 21.1 | 634.803.718.499 | 427.053.233.667 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 432.464.710.000 | 306.799.990.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 432.464.710.000 | 306.799.990.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 142.379.000.000 | - |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 60.784.887.953 | 113.943.826.420 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước | | 20.349.085.297 | 53.902.684.441 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này | | 40.435.802.656 | 60.041.141.979 |
| 429 | 4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | (824.879.454) | 6.309.417.247 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 776.134.835.669 | 665.033.100.277 |



Nguyễn Đỗ Việt
Người lập/Kế toán trưởng



Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Văn Thứ
Chủ tịch

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|----------|---|-------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| 01 | 1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22.1 | 694.943.376.761 | 589.880.868.866 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 22.1 | (5.882.938.651) | (11.196.113.659) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22.1 | 689.060.438.110 | 578.684.755.207 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 23, 26 | (469.992.811.715) | (374.366.200.976) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 219.067.626.395 | 204.318.554.231 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 22.2 | 5.813.238.830 | 2.849.193.230 |
| 22 23 | 7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay | 24 | (10.841.796.868) (10.232.682.894) | (15.461.104.271) (14.551.392.374) |
| 24 | 8. Phần lãi trong công ty liên kết | 15.1 | 23.351.336 | 74.632.476 |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 25 | (46.600.621.218) | (38.932.355.427) |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | (90.730.785.816) | (67.160.367.358) |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 76.731.012.659 | 85.688.552.881 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 27 | 1.653.818.760 | 508.007.074 |
| 32 | 13. Chi phí khác | 27 | (15.401.310.789) | (364.766.628) |
| 40 | 14. (Lỗ) lợi nhuận khác | 27 | (13.747.492.029) | 143.240.446 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 62.983.520.630 | 85.831.793.327 |
| 51 | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 28.1 | (21.672.167.898) | (16.615.309.802) |
| 52 | 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 28.3 | (5.097.401.090) | (5.450.180.153) |
| 60 | 18. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN | | 36.213.951.642 | 63.766.303.372 |

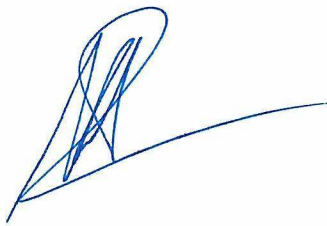
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|
| 61 | 19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông công ty mẹ | | 43.828.558.651 | 67.368.298.570 |
| 62 | 20. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | (7.614.607.009) | (3.601.995.198) |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 21.4 | 1.009 | 1.969 |
| 71 | 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 21.4 | 1.009 | 1.969 |

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Đỗ Việt
Người lập/Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thứ
Chủ tịch

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|--|-------------|-------------------------|-------------------------|
| 01 | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 62.983.520.630 | 85.831.793.327 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn | 12, 13 | 22.620.871.956 | 18.194.581.992 |
| 03 | Dự phòng | | 24.835.827.068 | 21.945.155.837 |
| 04 | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (814.326.506) | (352.632.753) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (2.949.388.147) | (491.602.910) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 24 | 10.232.682.894 | 14.551.392.374 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 116.909.187.895 | 139.678.687.867 |
| 09 | Giảm (tăng) các khoản phải thu | | 21.801.448.206 | (85.799.571) |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | | (22.594.409.502) | (7.387.206.112) |
| 11 | (Giảm) tăng các khoản phải trả | | (6.009.875.353) | 27.553.865.110 |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | | 2.284.651.922 | 758.285.241 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (10.232.682.894) | (14.551.392.374) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 17 | (25.460.603.783) | (19.118.231.579) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (5.213.333.914) | (3.799.702.621) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 71.484.382.577 | 123.048.505.961 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định | | (36.804.048.741) | (66.791.353.180) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | | 1.419.417.455 | 48.276.655.043 |
| 23 | Tiền chi cho vay và gửi tiết kiệm | | (80.398.317.000) | (95.541.616.000) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi tiết kiệm | | 95.352.012.000 | 72.800.000.000 |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | 10.025.000.000 |
| 27 | Tiền lãi nhận được | | 1.259.361.519 | 752.821.940 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (19.171.574.767) | (30.478.492.197) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | 21.1 | 229.488.550.000 | 355.000.000 |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 20 | 482.783.391.977 | 475.941.168.044 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | 20 | (575.108.243.680) | (557.709.066.397) |
| 36 | Cổ tức đã trả | | (51.870.101.600) | (253.250.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính | | 85.293.596.697 | (81.666.148.353) |

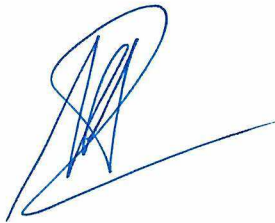
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|-----------------|----------------|
| 50 | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm | | 137.606.404.507 | 10.903.865.411 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 25.962.282.781 | 15.028.157.367 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 596.756.416 | 30.260.003 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 4 | 164.165.443.704 | 25.962.282.781 |

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Đỗ Việt
Người lập/Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thứ
Chủ tịch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3602503768 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 31 tháng 5 năm 2011 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động chính theo đăng ký của Công ty là buôn bán thực phẩm (trừ thịt động vật hoang dã thuộc hàng cấm); và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại Lô V-2E, Đường số 11, Khu Công nghiệp Hồ Nai, Phường Hồ Nai, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam; và Văn phòng đại diện đăng ký tại số 11C, Đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 828 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 610).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 3 công ty con trực tiếp và 1 công ty liên kết, chi tiết như sau:

Các công ty con bao gồm:

| <i>Tên công ty con</i> | <i>Lĩnh vực kinh doanh</i> | <i>Tình trạng hoạt động</i> | <i>Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết</i> % |
|---|---|-----------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Cánh Đồng Việt ("VFF") | Sản xuất chế biến nha đam, thạch dừa, thạch sữa chua, thảo mộc, sữa đậu nành | Đang hoạt động | 99,29 |
| Công ty Cổ phần Năng Và Gió ("SW") | Trồng cây ăn quả và chăn nuôi gia cầm | Đang hoạt động | 88,00 |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Cô Cô Việt Nam ("VNCC") | Sản xuất nước giải khát: nha đam, thạch dừa, thạch sữa chua, thảo mộc, sữa đậu nành | Đang hoạt động | 99,50 |

Công ty liên kết bao gồm:

| <i>Tên công ty liên kết</i> | <i>Lĩnh vực kinh doanh</i> | <i>Tình trạng hoạt động</i> | <i>Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết</i> % |
|---|---|-----------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Nước Giải khát Nhiệt đới Sài Gòn ("SGTD") | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng | Chưa hoạt động | 20,00 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKTVN") khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký Chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.6 Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối năm với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá gốc thành phẩm bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--------------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 4 - 15 năm |
| Máy móc, thiết bị | 6 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 6 - 10 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 6 năm |
| Khác | 5 - 6 năm |

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả, theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh được Tập đoàn ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cân trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn/Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn ("VND", được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn ("VND", được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau: (tiếp theo)

- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thường niên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất và mua bán sản phẩm và dịch vụ là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Tổng Giám đốc đã định rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Tổng Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Tập đoàn theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VND | |
|--------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tiền mặt | 114.149.089 | 297.752.053 |
| Tiền gửi ngân hàng | 77.851.294.615 | 10.664.530.728 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 86.200.000.000 | 15.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 164.165.443.704 | 25.962.282.781 |

(*) Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các Ngân hàng Thương mại và hưởng lãi suất 4,75%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) với kỳ hạn gốc sáu (6) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 0%/năm đến 4,75%/năm.

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 20*, Tập đoàn đã dùng toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn này làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | VND | |
|---|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải thu từ khách hàng | 97.175.392.200 | 94.714.711.057 |
| - Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nha Đam PESO | 13.967.779.778 | - |
| - Công ty Cổ phần Thực phẩm và Nước Giải khát Nam Việt | 11.096.664.120 | 1.352.084.400 |
| - Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood Bình Dương | 10.729.998.150 | 8.841.677.118 |
| - Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế LOF – Nhà máy sữa LOF Hà Nội | 4.133.060.166 | 4.636.440.000 |
| - OKF Corporation | 51.089.996.530 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 13.967.779.778 | 79.884.509.539 |
| Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 29) | 20.430.376.900 | 21.954.908.978 |
| TỔNG CỘNG | 117.605.769.100 | 116.669.620.035 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh số 9) | (42.205.891.245) | (26.881.994.563) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 75.399.877.855 | 89.787.625.472 |

Như đã được trình bày tại *Thuyết minh số 20*, Tập đoàn đã dùng một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

| | VND | |
|------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | (26.881.994.563) | (13.280.181.981) |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm | (26.923.896.682) | (13.755.543.916) |
| Trừ: Trích lập dự phòng trong năm | - | 153.731.334 |
| Trừ: Xóa sổ dự phòng trong năm | 11.600.000.000 | - |
| Số cuối năm | <u>(42.205.891.245)</u> | <u>(26.881.994.563)</u> |

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | VND | |
|--|-----------------------------|------------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm (được trình bày lại) |
| Trả trước cho nhà cung cấp | 12.394.650.994 | 15.903.680.679 |
| - Công ty TNHH Bao Bì Ta | 5.100.000.000 | 5.100.000.000 |
| - Công ty TNHH Cơ Khí Môi Trường Quốc Bảo | 1.224.600.760 | 1.224.600.760 |
| - Công ty TNHH Công Nghệ Robota | 920.080.000 | 920.080.000 |
| - Khác | 5.149.970.234 | 8.658.999.919 |
| Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29) | 1.699.557.454 | 1.244.007.533 |
| TỔNG CỘNG | 14.094.208.448 | 17.147.688.212 |
| Dự phòng nợ ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh số 9) | (5.498.256.000) | (4.752.478.000) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | <u>8.595.952.448</u> | <u>12.395.210.212</u> |

8. PHẢI THU KHÁC

| | VND | |
|---|-------------------------------|------------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm (được trình bày lại) |
| Ngắn hạn | 126.019.891.180 | 148.710.280.089 |
| Tạm ứng phát triển vùng nguyên liệu (*) | 113.796.201.000 | 115.069.600.000 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 10.090.790.566 | 29.059.450.449 |
| Lãi tiền gửi | 1.791.989.079 | - |
| Khác | 340.910.535 | 4.581.229.640 |
| Dài hạn | 749.688.605 | 2.105.081.305 |
| Ký quỹ dài hạn | 749.688.605 | 2.105.081.305 |
| TỔNG CỘNG | 126.769.579.785 | 150.815.361.394 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi (Thuyết minh số 9) | (10.141.540.000) | (4.317.585.050) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | <u>116.628.039.785</u> | <u>146.497.776.344</u> |
| Trong đó: | | |
| Phải thu bên khác | 87.582.617.822 | 104.570.885.248 |
| Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 29) | 39.186.961.963 | 46.244.476.146 |

Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(*) Đây là khoản tạm ứng cho các cá nhân để mua đất phát triển vùng nguyên liệu phục vụ cho kế hoạch kinh doanh của Tập đoàn. Khoản phải thu này được đảm bảo bằng toàn bộ cổ phần cần thiết thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Thử tại Công ty, Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty, theo Thỏa thuận Bảo lãnh ngày 16 tháng 3 năm 2026.

9. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU NGÁN HẠN KHÓ ĐÒI

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | VND |
|---|-----------------------|-------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá trị nợ gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị nợ gốc | |
| Ông Nguyễn Thành Chương | 11.750.000.000 | (3.525.000.000) | 8.225.000.000 | 11.750.000.000 | - |
| Ông Nguyễn Minh Tú | 5.800.000.000 | (1.740.000.000) | 4.060.000.000 | 5.800.000.000 | - |
| Công ty TNHH Bao bì Ta | 5.100.000.000 | (5.100.000.000) | - | 5.100.000.000 | - |
| Công ty TNHH Tư vấn Pháp luật Thiên Minh | - | - | - | 11.600.000.000 | (11.600.000.000) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xây dựng Thành Đô | - | - | - | 3.959.295.050 | (3.959.295.050) |
| Khác | 63.256.228.566 | (47.480.687.245) | 15.775.541.321 | 55.550.937.911 | (20.392.762.563) |
| TỔNG CỘNG | 85.906.228.566 | (57.845.687.245) | 28.060.541.321 | 93.760.232.961 | (35.952.057.613) |
| | | | | | 57.808.175.348 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

| | VND | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Thành phẩm | 57.357.091.575 | 29.985.792.703 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 17.001.911.061 | 14.171.853.890 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 10.901.721.586 | 27.470.186.379 |
| Hàng gửi đi bán | 8.904.407.840 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 1.877.834.973 | 1.882.524.989 |
| Hàng hóa | 1.750.571.048 | 1.688.770.620 |
| TỔNG CỘNG | 97.793.538.083 | 75.199.128.581 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (2.942.197.436) | - |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 94.851.340.647 | 75.199.128.581 |

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 20*, Tập đoàn đã dùng một phần hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | VND | |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | 2.594.222.268 | 2.133.955.256 |
| Công cụ, dụng cụ | 1.155.445.521 | 1.391.933.446 |
| Chi phí phần mềm | 836.315.186 | 126.048.492 |
| Khác | 602.461.561 | 615.973.318 |
| Dài hạn | 11.637.546.330 | 14.382.465.264 |
| Tiền thuê đất | 6.866.838.712 | 7.333.316.419 |
| Chi phí trồng trọt ban đầu | 1.415.154.316 | 1.991.500.627 |
| Công cụ, dụng cụ | 892.690.704 | 2.933.831.715 |
| Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa | 515.144.025 | 117.614.200 |
| Khác | 1.947.718.573 | 2.006.202.303 |
| TỔNG CỘNG | 14.231.768.598 | 16.516.420.520 |

Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tài sản khác | Tổng cộng |
|---------------------------------------|--------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|----------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | | | VND |
| Số đầu năm | 85.866.877.644 | 60.058.013.602 | 15.297.127.148 | 178.603.586 | 20.151.089.749 | 181.551.711.729 |
| Mua mới | 854.922.273 | 12.887.721.439 | 550.000.000 | - | 1.870.671.803 | 16.163.315.515 |
| Xây dựng cơ bản dờ đang hoàn thành | 2.862.154.247 | 12.946.970.018 | - | - | 407.314.410 | 16.216.438.675 |
| Thanh lý | (1.122.374.578) | (5.785.367.456) | (1.289.645.455) | (105.000.000) | - | (8.302.387.489) |
| Xóa sổ | (11.793.073.867) | (6.188.286.380) | (36.578.462) | - | - | (18.017.938.709) |
| Số cuối năm | 76.668.505.719 | 73.919.051.223 | 14.520.903.231 | 73.603.586 | 22.429.075.962 | 187.611.139.721 |
| Trong đó: | | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 23.106.517.414 | 26.025.735.778 | 1.747.690.693 | 32.239.950 | 827.369.800 | 51.739.553.635 |

Giá trị khấu hao lũy kế

| | | | | | | |
|--------------------|------------------|------------------|-----------------|---------------|------------------|------------------|
| Số đầu năm | (30.696.701.778) | (37.272.730.679) | (5.889.693.036) | (145.512.678) | (11.984.097.194) | (85.988.735.365) |
| Khấu hao trong năm | (5.265.504.589) | (11.349.030.838) | (2.460.846.514) | (8.272.728) | (2.017.979.740) | (21.101.634.409) |
| Thanh lý | 648.433.124 | 5.544.938.593 | 527.297.491 | 105.000.000 | - | 6.825.669.208 |
| Xóa sổ | 5.673.022.568 | 3.901.141.189 | 15.241.025 | - | - | 9.589.404.782 |
| Số cuối năm | (29.640.750.675) | (39.175.681.735) | (7.808.001.034) | (48.785.406) | (14.002.076.934) | (90.675.295.784) |

Giá trị còn lại

| | | | | | | |
|-------------|----------------|----------------|---------------|------------|---------------|----------------|
| Số đầu năm | 55.170.175.866 | 22.785.282.923 | 9.407.434.112 | 33.090.908 | 8.166.992.555 | 95.562.976.364 |
| Số cuối năm | 47.027.755.044 | 34.743.369.488 | 6.712.902.197 | 24.818.180 | 8.426.999.028 | 96.935.843.937 |

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 20*, Tập đoàn đã dùng một phần tài sản cố định làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | VND | | |
|---------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 97.609.820.000 | 461.909.091 | 98.071.729.091 |
| Mua mới trong năm | - | 105.000.000 | 105.000.000 |
| Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành | 44.075.000.000 | - | 44.075.000.000 |
| Thanh lý | - | (407.000.000) | (407.000.000) |
| Số cuối năm | <u>141.684.820.000</u> | <u>159.909.091</u> | <u>141.844.729.091</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số đầu năm | (5.094.047.181) | (436.251.548) | (5.530.298.729) |
| Hao mòn trong năm | (1.489.477.956) | (29.759.591) | (1.519.237.547) |
| Thanh lý | - | 407.000.000 | 407.000.000 |
| Số cuối năm | <u>(6.583.525.137)</u> | <u>(59.011.139)</u> | <u>(6.642.536.276)</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | <u>92.515.772.819</u> | <u>25.657.543</u> | <u>92.541.430.362</u> |
| Số cuối năm | <u>135.101.294.863</u> | <u>100.897.952</u> | <u>135.202.192.815</u> |

Như đã được trình bày tại *Thuyết minh số 20*, Tập đoàn đã sử dụng Quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | VND | |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Mua sắm tài sản cố định | 20.119.674.107 | 5.848.271.080 |
| Chi phí mua quyền sử dụng đất | - | 43.000.000.000 |
| Khác | 1.743.883.295 | 4.342.457.844 |
| TỔNG CỘNG | <u>21.863.557.402</u> | <u>53.190.728.924</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

| | <i>VND</i> |
|---|---|
| | <i>Công ty Cổ phần Nước Giải khát Nhiệt đới Sài Gòn</i> |
| Giá trị đầu tư | |
| Số đầu năm và số cuối năm | <u>10.000.000.000</u> |
| Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết | |
| Số đầu năm | 177.738.308 |
| Phần lợi nhuận trong năm được chia từ công ty liên kết | <u>23.351.336</u> |
| Số cuối năm | <u>201.089.644</u> |
| Giá trị còn lại | |
| Số đầu năm | <u>10.177.738.308</u> |
| Số cuối năm | <u>10.201.089.644</u> |

15.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam với thời gian đáo hạn là ngày 15 tháng 8 năm 2027 và hưởng lãi suất là 4,2%/năm.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <i>VND</i> | |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Phải trả bên khác | 15.640.212.697 | 21.928.544.257 |
| - Công ty TNHH Vận tải Hoàng Nam S.G | 1.687.310.287 | 798.483.277 |
| - Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xăng Dầu Đông Nai | 1.031.940.000 | 748.000.000 |
| - Công ty TNHH Ojtex (Việt Nam) - Chi nhánh Long Thành | 951.588.000 | 1.384.128.000 |
| - Khác | 11.969.374.410 | 18.997.932.980 |
| Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 29) | <u>282.509.100</u> | <u>306.288.000</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>15.922.721.797</u> | <u>22.234.832.257</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | VND | | | |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
| Phải nộp | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 9.490.127.897 | 21.672.167.898 | (25.460.603.783) | 5.701.692.012 |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.580.899.584 | 34.457.105.047 | (34.626.602.069) | 1.411.402.562 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 575.327.093 | 4.195.221.876 | (4.207.190.280) | 563.358.689 |
| Thuế khác | - | 1.111.223.477 | (1.111.223.477) | - |
| TỔNG CỘNG | 11.646.354.574 | 61.435.718.298 | (65.405.619.609) | 7.676.453.263 |
| Phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 8.609.144.127 | 32.691.993.023 | (26.481.277.514) | 14.819.859.636 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.466.316.118 | - | (1.466.316.118) | - |
| Thuế khác | 117.912.152 | 3.000.000 | (3.000.000) | 117.912.152 |
| TỔNG CỘNG | 10.193.372.397 | 32.694.993.023 | (27.950.593.632) | 14.937.771.788 |

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | VND | |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Lương tháng 13 và thưởng | 10.475.595.898 | 6.627.428.709 |
| Chi phí mua nguyên vật liệu | 6.616.932.079 | 4.501.391.454 |
| Chi phí vận chuyển | 513.670.724 | 673.705.104 |
| Chi phí đào tạo | 409.900.000 | 1.272.000.000 |
| Khác | 1.754.509.547 | 1.951.108.075 |
| TỔNG CỘNG | 19.770.608.248 | 15.025.633.342 |

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | VND | |
|---|----------------------|----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Đặt cọc | 1.055.080.000 | 1.022.040.000 |
| Kinh phí công đoàn | 398.293.813 | 87.158.222 |
| Cổ tức phải trả | 266.633.200 | 383.000.000 |
| Khác | 490.013.856 | 56.286.880 |
| TỔNG CỘNG | 2.210.020.869 | 1.548.485.102 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải trả bên khác</i> | 1.944.284.469 | 1.165.485.102 |
| <i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i> | 265.736.400 | 383.000.000 |

Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

20. VAY

| | Số đầu năm | Đi vay | Trả nợ gốc vay | Phân loại | Số cuối năm |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn | 154.406.865.097 | 482.783.391.977 | (575.108.243.680) | 630.000.000 | 62.712.013.394 |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1) | 153.776.865.097 | 482.783.391.977 | (574.478.243.680) | - | 62.082.013.394 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2) | 630.000.000 | - | (630.000.000) | 630.000.000 | 630.000.000 |
| Vay dài hạn | 2.520.000.000 | - | - | (630.000.000) | 1.890.000.000 |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.2) | 2.520.000.000 | - | - | (630.000.000) | 1.890.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 156.926.865.097 | 482.783.391.977 | (575.108.243.680) | - | 64.602.013.394 |

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Tập đoàn thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, chi tiết như sau:

| Tên ngân hàng | Số cuối năm (VND) | Ngày đáo hạn | Lãi suất %/năm | Hình thức đảm bảo |
|--|----------------------|--|-------------------|---|
| Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 43.703.336.594 | Từ ngày 9 tháng 3 năm 2026 đến ngày 4 tháng 5 năm 2026 | 5,1 – 5,95 | Tiền gửi không kỳ hạn giá trị 170.393.353 VND, Tiền gửi có kỳ hạn giá trị 83.000 USD và 2.000.000.000 VND tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Charter (Việt Nam) – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tỉnh Khánh Hòa | 18.378.676.800 | Từ ngày 19 tháng 1 năm 2026 đến ngày 19 tháng 2 năm 2026 | 5,3 – 5,6 | Quyền tài sản và quyền đòi nợ liên quan đến các hợp đồng có đặc điểm kinh tế, thương mại, cung cấp hàng hóa cho các đối tác của VFF; Hàng tồn kho của VFF và quyền đòi nợ, quyền tài sản, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác phát sinh từ hàng tồn kho. |

TỔNG CỘNG

62.082.013.394

Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Vay dài hạn ngân hàng

Tập đoàn thực hiện khoản vay ngân hàng dài hạn nhằm tài trợ cho mua sắm tài sản cố định. Chi tiết được trình bày như sau:

| Ngân hàng | Số cuối năm | Kỳ hạn | Lãi suất | Hình thức đảm bảo |
|--|----------------------|---|----------|--|
| | VND | | %/năm | |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai | <u>2.520.000.000</u> | Từ ngày 25 tháng 1 năm 2026 đến ngày 24 tháng 12 năm 2029 | 7,9 | Tài sản cố định hữu hình với giá trị được định giá là 4.428.181.818 VND. |
| Trong đó: | | | | |
| Vay dài hạn | 1.890.000.000 | | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 630.000.000 | | | |

Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | VND Tổng cộng |
|---|-----------------|-------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|------------------|
| Năm trước | | | | | |
| Số đầu năm | 306.799.990.000 | - | 53.525.198.670 | 9.939.412.445 | 370.264.601.115 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | 67.368.298.570 | (3.601.995.198) | 63.766.303.372 |
| Tặng vốn ở công ty con | - | - | - | 355.000.000 | 355.000.000 |
| Cổ tức | - | - | - | (383.000.000) | (383.000.000) |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi | - | - | (6.949.670.820) | - | (6.949.670.820) |
| Số cuối năm | 306.799.990.000 | - | 113.943.826.420 | 6.309.417.247 | 427.053.233.667 |
| Năm nay | | | | | |
| Số đầu năm | 306.799.990.000 | - | 113.943.826.420 | 6.309.417.247 | 427.053.233.667 |
| Tặng vốn theo chương trình Lựa chọn cho người lao động (i) | 15.000.000.000 | - | - | - | 15.000.000.000 |
| Tặng vốn bằng tiền trong năm (ii) | 71.350.000.000 | 142.379.000.000 | - | 759.550.000 | 214.488.550.000 |
| Tặng vốn từ lợi nhuận chưa phân phối (iii) | 39.314.720.000 | - | (39.314.720.000) | - | - |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | 43.828.558.651 | (7.614.607.009) | 36.213.951.642 |
| Cổ tức (iv) | - | - | (51.487.998.400) | (265.736.400) | (51.753.734.800) |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (v) | - | - | (6.184.778.718) | (13.503.292) | (6.198.282.010) |
| Số cuối năm | 432.464.710.000 | 142.379.000.000 | 60.784.887.953 | (824.879.454) | 634.803.718.499 |

Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (i) Vào ngày 5 tháng 12 năm 2024, theo Nghị quyết số 15/2024/NQ-HĐQT, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc phát hành 1.500.000 cổ phiếu cho người lao động theo chương trình Lựa chọn cho người lao động.

Việc phát hành trên đã được hoàn thành vào ngày 18 tháng 2 năm 2025 với tổng số cổ phiếu mới được phát hành cho người lao động là 1.500.000 cổ phiếu, và mức giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng từ 306.799.990.000 VND lên thành 321.799.990.000 VND. Việc phát hành cổ phần này được chấp thuận của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước tại Thông báo số 07/UBCK-QLCB vào ngày 5 tháng 3 năm 2025.

Vào ngày 13 tháng 3 năm 2025, Công ty đã được Sở Tài chính Tỉnh Đồng Nai cấp GCNDKDN điều chỉnh lần thứ 20 cho việc tăng vốn nói trên.

- (ii) Vào ngày 16 tháng 5 năm 2025, theo Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐQT, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua phương án chào bán 7.135.000 cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn chủ sở hữu.

Việc chào bán trên đã được hoàn thành vào ngày 25 tháng 7 năm 2025 với tổng số cổ phiếu mới được phát hành là 7.135.000 cổ phiếu, và mức giá phát hành là 30.000 VND/cổ phiếu. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng từ 321.799.990.000 VND lên thành 393.149.990.000 VND, và phát sinh khoản thặng dư vốn cổ phần là 142.379.000.000 VND. Việc phát hành cổ phần này được chấp thuận của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước tại Thông báo số 3991/UBCK-QLCB vào ngày 1 tháng 8 năm 2025.

Vào ngày 13 tháng 8 năm 2025, Công ty đã được Sở Tài chính Tỉnh Đồng Nai cấp GCNDKDN điều chỉnh lần thứ 21 cho việc tăng vốn nói trên.

- (iii) Vào ngày 15 tháng 10 năm 2025, theo Nghị quyết Số 15/2025/NQ-HĐQT, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc phát hành 3.931.499 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Việc phát hành trên đã được hoàn thành vào ngày 26 tháng 12 năm 2025 với tổng số cổ phiếu mới được phát hành là 3.931.472 cổ phiếu với mức giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Theo đó, vốn cổ phần đăng ký của Công ty tăng từ 393.149.990.000 VND lên thành 432.464.710.000 VND. Việc phát hành cổ phần này được chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tại Thông báo số 8711/UBCK-QLCB vào ngày 12 tháng 12 năm 2025.

Vào ngày 26 tháng 12 năm 2025, Công ty đã được Sở Tài chính Tỉnh Đồng Nai cấp GCNDKDN điều chỉnh lần thứ 22 cho việc tăng vốn nói trên.

- (iv) Theo Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên Số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ.GCF ngày 10 tháng 4 năm 2025, cổ đông của công ty đã thống nhất thông qua kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền cho các cổ đông hiện hữu của công ty, tại tỷ lệ 16% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông (1.600 VND/ cổ phần). Vào ngày 4 tháng 6 năm 2025, Công ty đã hoàn thành việc chi trả cổ tức nêu trên.

- (v) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên Số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ.GCF ngày 10 tháng 4 năm 2025 của Công ty, các cổ đông của Công ty đã thông qua mức trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty và các công ty con là 5% trên lợi nhuận sau thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | Năm nay | VND Năm trước |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn cổ phần đã phát hành | | |
| Số đầu năm | 306.799.990.000 | 306.799.990.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | 125.664.720.000 | - |
| Số cuối năm | <u>432.464.710.000</u> | <u>306.799.990.000</u> |
| Cổ tức | | |
| Cổ tức công bố | 51.487.998.400 | - |
| Cổ tức đã trả | 51.870.101.600 | - |

21.3 Cổ phiếu

| | <u>Số lượng cổ phiếu</u> | |
|---|--------------------------|------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Cổ phiếu được phép phát hành | 43.246.471 | 30.679.999 |
| Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 43.246.471 | 30.679.999 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 43.246.471 | 30.679.999 |
| Cổ phiếu đang lưu hành | 43.246.471 | 30.679.999 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 43.246.471 | 30.679.999 |

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

21.4. Lãi trên cổ phiếu

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND) | 43.828.558.651 | 67.368.298.570 |
| Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | <u>(6.184.778.718)</u> | <u>(6.949.670.820)</u> |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND) | <u>37.643.779.933</u> | <u>60.418.627.750</u> |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) | 37.308.515 | 30.679.999 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 1.009 | 1.969 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 1.009 | 1.969 |
| (Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu) | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.4. Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được điều chỉnh giảm để phản ánh khoản tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | VND Năm trước |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Doanh thu gộp | 694.943.376.761 | 589.880.868.866 |
| Doanh thu thuần từ bán thành phẩm | 694.648.374.511 | 589.224.335.827 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 295.002.250 | 656.533.039 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (5.882.938.651) | (11.196.113.659) |
| Giảm giá hàng bán | (4.282.747.464) | (48.813.960) |
| Chiết khấu thương mại | (1.227.495.578) | (265.803.210) |
| Hàng bán bị trả lại | (372.695.609) | (10.881.496.489) |
| Doanh thu thuần | 689.060.438.110 | 578.684.755.207 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu bán thành phẩm</i> | <i>688.765.435.860</i> | <i>578.028.222.168</i> |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i> | <i>295.002.250</i> | <i>656.533.039</i> |

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | VND Năm trước |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi và cho vay | 3.051.350.598 | 453.643.858 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 2.761.888.232 | 2.395.549.372 |
| TỔNG CỘNG | 5.813.238.830 | 2.849.193.230 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | VND | |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn thành phẩm đã bán | 469.835.881.529 | 374.052.175.884 |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp | 156.930.186 | 314.025.092 |
| TỔNG CỘNG | 469.992.811.715 | 374.366.200.976 |

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VND | |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi vay | 10.232.682.894 | 14.551.392.374 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 609.113.974 | 884.153.283 |
| Khác | - | 25.558.614 |
| TỔNG CỘNG | 10.841.796.868 | 15.461.104.271 |

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | VND | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí bán hàng | 46.600.621.218 | 38.932.355.427 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 33.339.392.618 | 27.436.628.452 |
| Chi phí xúc tiến thương mại | 5.936.692.680 | 5.897.684.053 |
| Chi phí nhân viên | 5.402.762.129 | 4.298.111.426 |
| Khác | 1.921.773.791 | 1.299.931.496 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 90.730.785.816 | 67.160.367.358 |
| Chi phí nhân viên | 31.340.648.046 | 24.072.375.501 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 31.927.733.775 | 22.643.875.632 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 16.237.043.533 | 13.932.505.362 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 4.572.959.129 | 3.081.562.900 |
| Khác | 6.652.401.333 | 3.430.047.963 |
| TỔNG CỘNG | 137.331.407.034 | 106.092.722.785 |

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VND | |
|--|------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí mua nguyên vật liệu | 437.388.895.371 | 351.931.832.077 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 55.413.050.251 | 47.266.817.867 |
| Chi phí nhân công | 36.743.410.175 | 28.370.486.927 |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | 31.927.733.775 | 22.643.875.632 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12 và 13) | 22.620.871.956 | 16.900.593.948 |
| Chi phí khác | 9.208.791.368 | 7.385.971.661 |
| TỔNG CỘNG | 593.302.752.896 | 474.499.578.112 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | Năm nay | VND Năm trước |
|---|-------------------------|----------------------|
| Thu nhập khác | 1.653.818.760 | 508.007.074 |
| Thu nhập từ bồi thường vi phạm hợp đồng | 1.404.562.392 | - |
| Khác | 249.256.368 | 508.007.074 |
| Chi phí khác | (15.401.310.789) | (364.766.628) |
| Xóa sổ tài sản | (15.179.529.197) | - |
| Chi phí khác | (221.781.592) | (364.766.628) |
| (LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC | (13.747.492.029) | 143.240.446 |

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con thành lập tại Việt Nam là 20% thu nhập chịu thuế.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Cánh Đồng Việt là 17% thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu được hưởng ưu đãi thuế (năm 2015) từ dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và theo mức thuế suất hiện hành trong các năm tiếp theo. Thu nhập từ các hoạt động khác được áp dụng mức thuế suất thông thường là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

| | Năm nay | VND Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm | 21.672.167.898 | 16.590.127.897 |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước | - | 25.181.905 |
| | 21.672.167.898 | 16.615.309.802 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 5.097.401.090 | 5.450.180.153 |
| TỔNG CỘNG | 26.769.568.988 | 22.065.489.955 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | Năm nay | VND Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 62.983.520.630 | 85.831.793.327 |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng | 11.849.770.515 | 15.986.873.892 |
| <i>Điều chỉnh</i> | | |
| Chi phí không được trừ | 4.889.585.679 | 463.760.693 |
| Chi phí lãi vay không được khấu trừ | 1.066.364.829 | 948.715.109 |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước | - | 25.181.905 |
| Lỗ thuế năm trước chuyển sang | 10.260.596.336 | 5.722.203.582 |
| Lỗ thuế chưa được ghi nhận thuế hoãn lại | (1.371.973.617) | (1.044.191.046) |
| Khác | 75.225.246 | (37.054.180) |
| Chi phí thuế TNDN | 26.769.568.988 | 22.065.489.955 |

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

| | <i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i> | | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i> | |
|---|--|-------------------------|--|------------------------|
| | | | VND | |
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | | | |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 862.231.232 | 97.872.012 | 764.359.220 | 381.631.900 |
| Ảnh hưởng do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 150.870.814 | - | 150.870.814 | - |
| | 1.013.102.046 | 97.872.012 | 915.230.034 | 381.631.900 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | | | |
| Các khoản dự phòng | (17.600.000.000) | (12.086.775.327) | (5.513.224.673) | (5,894,237,859) |
| Tiền thuế đất | (1.935.200.000) | (1.435.793.549) | (499.406.451) | 62,425,806 |
| Khác | 52.302.985 | 52.302.985 | - | - |
| | (19.482.897.015) | (13.470.265.891) | (6.012.631.124) | (5.831.812.053) |

28.4 Lỗi chuyển sang năm sau

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗi thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 liên tục năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có khoản lỗi thuế lũy kế là 119.582.943.819 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 75.139.830.221 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

| Năm phát sinh | Có thể chuyển lỗi đến năm | Lỗi thuế | VND | |
|------------------|---------------------------|------------------------|--|--|
| | | | <i>Đã chuyển lỗi đến ngày 31 tháng 12 năm 2025</i> | <i>Chưa chuyển lỗi vào ngày 31 tháng 12 năm 2025</i> |
| GCF | | | | |
| 2023 | 2028 | 6.859.868.083 (*) | (6.859.868.083) | - |
| SW | | | | |
| 2022 | 2027 | 11.005.482.341 (*) | - | 11.005.482.341 |
| 2023 | 2028 | 23.786.495.957 (*) | - | 23.786.495.957 |
| 2024 | 2029 | 33.487.983.840 (*) | - | 33.487.983.840 |
| 2025 | 2030 | 51.302.981.681 (*) | - | 51.302.981.681 |
| TỔNG CỘNG | | 126.442.811.902 | (6.859.868.083) | 119.582.943.819 |

(*) Lỗi thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty mẹ và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản lỗi thuế trị giá 119.582.943.819 VND do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Tập đoàn trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> |
|--|---|
| Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG | Công ty mẹ (từ ngày 25 tháng 7 năm 2025) |
| Công ty Cổ phần Nước Giải khát Nhiệt đới Sài Gòn | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn | Công ty trong cùng Tập đoàn (từ ngày 25 tháng 7 năm 2025) |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu | Công ty trong cùng Tập đoàn (từ ngày 25 tháng 7 năm 2025) |
| Công ty Cổ phần APIS | Công ty trong cùng Tập đoàn (từ ngày 25 tháng 7 năm 2025) |
| Công ty Cổ phần Thủy sản Mũi Dinh | Công ty có cùng thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nông nghiệp Mũi Dinh | Công ty có cùng thành viên HĐQT |
| Công ty TNHH An Hạnh Thông | Công ty có thành viên HĐQT là người đại diện pháp luật |
| Công ty Cổ phần Fesdy | Công ty có thành viên HĐQT là người đại diện pháp luật |
| Công ty TNHH Trang Trại Xanh Phú Hòa | Công ty liên quan với thành viên HĐQT |
| Ông Nguyễn Văn Thứ | Chủ tịch HĐQT, Cổ đông lớn |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm | Thành viên HĐQT |
| Bà Bùi Thị Mai Hiên | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc |
| Ông Huỳnh Thanh Lâm | Thành viên HĐQT |
| Bà Hà Thị Bích Vân | Thành viên HĐQT |
| Ông Nguyễn Diệp Pháp | Thành viên HĐQT (đến ngày 11 tháng 4 năm 2025) kiêm Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Hoàn Sử | Thành viên HĐQT (đến ngày 11 tháng 4 năm 2025) |
| Ông Lê Trí Thông | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Đồng Thị Nụ | Phó Tổng Giám đốc |

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn trong năm với các bên liên quan như sau:

| | | | <i>VND</i> |
|--|---------------------------|----------------|------------------|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG | Cổ tức công bố | 42.631.760.000 | - |
| | Chi trả cổ tức | 21.844.160.000 | - |
| Công ty TNHH An Hạnh Thông | Mua hàng hóa | 47.003.365.885 | 23.078.116.140 |
| | Cho vay | 5.000.000.000 | - |
| | Thanh toán khoản vay | 5.000.000.000 | - |
| | Bán hàng hóa | 480.000.000 | 480.537.037 |
| | Mua nguyên vật liệu | - | 41.647.100 |
| Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn | Bán hàng hóa | 4.138.770.000 | 5.624.567.500 |
| | Mua hàng hóa | 2.330.870.000 | 952.125.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn trong năm với các bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>VND</i> | |
|---|---------------------------|-----------------|------------------|
| | | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu | Mua hàng hóa | 2.211.285.000 | - |
| Công ty TNHH Trang Trại Xanh Phú Hòa | Mua hàng hóa | 669.714.000 | - |
| | Tạm ứng | 518.546.900 | 29.439.081.200 |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nông nghiệp Mũi Dinh | Mua hàng hóa | 801.614.286 | - |
| | Bán hàng hóa | 7.751.400 | - |
| Công ty Cổ phần APIS | Bán hàng hóa | 14.479.981 | - |
| Ông Nguyễn Văn Thứ | Tạm ứng | 137.249.172.188 | 122.099.894.023 |
| | Thu hồi tạm ứng | 135.427.464.709 | 107.528.732.695 |
| | Cổ tức công bố | 31.982.452.500 | 85.000.000 |
| | Cổ tức chi trả | 19.715.950.000 | 66.625.000 |
| | Hoàn trả | 665.869.812 | 8.111.035.253 |
| | Góp vốn | 412.510.000 | - |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm | Thu hồi tạm ứng | 21.818.231.000 | 1.816.175.177 |
| | Tạm ứng | 21.780.000.000 | 1.502.966.027 |
| | Cổ tức công bố | 1.678.560.000 | - |
| | Cổ tức chi trả | 1.032.960.000 | - |
| Bà Bùi Thị Mai Hiền | Thu hồi tạm ứng | 8.161.000.000 | 215.000.000 |
| | Cổ tức chi trả | 2.520.226.800 | 151.625.000 |
| | Cổ tức công bố | 2.439.476.800 | 85.000.000 |
| | Tạm ứng | 520.000.000 | 8.066.000.000 |
| | Góp vốn điều lệ | 201.000.000 | 165.000.000 |
| Ông Nguyễn Diệp Pháp | Thu hồi tạm ứng | 8.089.999.900 | 175.000.076 |
| | Tạm ứng | 189.999.976 | 8.075.000.000 |
| Ông Nguyễn Thành Chung | Cổ tức công bố | 3.269.479.200 | - |
| | Cổ tức chi trả | 2.011.987.200 | - |
| Bà Nguyễn Thị Minh Tú | Cổ tức công bố | 2.087.882.000 | - |
| | Cổ tức chi trả | 1.293.712.000 | - |
| Ông Nguyễn Đức Thuận | Thu hồi tạm ứng | 582.398.000 | 218.256.000 |
| | Tạm ứng | 210.000.000 | 618.256.000 |
| | Cổ tức chi trả | 93.297.600 | 87.000.000 |
| | Cổ tức công bố | - | 48.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| | | | VND | |
|--|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|--|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> | |
| <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nông nghiệp Mũi Dinh | Bán hàng hóa | 14.640.074.460 | 16.591.980.538 | |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nông nghiệp Mũi Dinh | Bán hàng hóa | 5.024.852.440 | 4.771.952.440 | |
| Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn | Bán hàng hóa | 765.450.000 | - | |
| Công ty TNHH An Hạnh Thông | Bán hàng hóa | - | 590.976.000 | |
| | | <u>20.430.376.900</u> | <u>21.954.908.978</u> | |
| <i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i> | | | | |
| Công ty TNHH An Hạnh Thông | Mua hàng hóa | 1.153.997.104 | 1.244.007.533 | |
| Công ty TNHH Trang Trại Xanh Phú Hòa | Mua hàng hóa | 545.560.350 | - | |
| | | <u>1.699.557.454</u> | <u>1.244.007.533</u> | |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác</i> | | | | |
| Công ty TNHH Trang Trại Xanh Phú Hòa | Tạm ứng phát triển vùng nguyên liệu | 29.245.560.350 | 29.439.081.200 | |
| Ông Nguyễn Văn Thứ | Tạm ứng | 9.681.401.613 | 8.466.163.946 | |
| Bà Bùi Thị Mai Hiền | Tạm ứng | 260.000.000 | 7.901.000.000 | |
| Ông Nguyễn Đức Thuận | Tạm ứng | - | 400.000.000 | |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm | Tạm ứng | - | 38.231.000 | |
| | | <u>39.186.961.963</u> | <u>46.244.476.146</u> | |
| <i>Phải trả người bán ngắn hạn</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu | | <u>282.509.100</u> | <u>306.288.000</u> | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>VND</i> | |
|----------------------------------|---------------------------|--------------------|--------------------|
| | | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | | | |
| Công ty TNHH An Hạnh Thông | Mua hàng hoá | 1.967.197.350 | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | | | |
| Ông Nguyễn Văn Thứ | Cổ tức phải trả | 144.390.000 | 211.000.000 |
| Bà Bùi Thị Mai Hiền | Cổ tức phải trả | 72.242.400 | 85.000.000 |
| Ông Nguyễn Đức Thuận | Cổ tức phải trả | 49.104.000 | 87.000.000 |
| | | 265.736.400 | 383.000.000 |

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được trình bày như sau:

| <i>Tên</i> | <i>Chức vụ</i> | <i>VND</i> | |
|--------------------------|--|----------------------|----------------------|
| | | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Hội đồng Quản trị | | | |
| Ông Nguyễn Văn Thứ | Chủ tịch | 781.132.500 | 782.970.647 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm | Thành viên | 552.162.500 | 534.391.664 |
| Bà Bùi Thị Mai Hiền | Thành viên | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Bà Hà Thị Bích Vân | Thành viên | 72.000.000 | - |
| Ông Huỳnh Thanh Lâm | Thành viên | 72.000.000 | - |
| Ông Lê Hoàn Sử | Thành viên | | |
| | <i>(miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025)</i> | 20.200.000 | 72.000.000 |
| Ông Nguyễn Diệp Pháp | Thành viên | | |
| | <i>(miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025)</i> | 20.200.000 | 72.000.000 |
| Ban Kiểm soát | | | |
| Ông Lê Thanh Duy | Trưởng Ban | 97.777.774 | 106.333.328 |
| Bà Nguyễn Minh Như Khanh | Thành viên | 61.111.114 | 68.333.336 |
| Ông Vũ Anh Tài | Thành viên | 219.270.259 | 207.933.286 |
| Ban Tổng Giám đốc | | | |
| Bà Bùi Thị Mai Hiền | Tổng Giám đốc | 692.170.175 | 746.996.957 |
| Ông Nguyễn Diệp Pháp | Phó Tổng Giám đốc | 694.077.250 | 260.608.873 |
| Ông Lê Trí Thông | Phó Tổng Giám đốc | 684.785.628 | 736.863.812 |
| Bà Đồng Thị Nụ | Phó Tổng Giám đốc | 677.499.750 | 258.647.571 |
| TỔNG CỘNG | | 4.716.386.950 | 3.919.079.474 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

30. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | VND | |
|------------------|-----------------------|----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Dưới 1 năm | 3.066.203.504 | 2.919.720.000 |
| Từ 1 đến 5 năm | 3.438.228.656 | 1.786.400.000 |
| Trên 5 năm | 6.993.258.853 | - |
| TỔNG CỘNG | 13.497.691.013 | 4.706.120.000 |

31. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG CỦA NĂM TRƯỚC

Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 của báo cáo tài chính của năm nay. Chi tiết về các tài khoản bị ảnh hưởng như sau:

| Khoản mục | Số đầu năm (đã được trình bày trước đây) | Ảnh hưởng của phân loại | Số đầu năm (được trình bày lại) |
|-----------|--|----------------------------|------------------------------------|
|-----------|--|----------------------------|------------------------------------|

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| | | | | |
|-----|-------------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| 132 | Ứng trước cho người bán | 132.217.288.212 | (115.069.600.000) | 17.147.688.212 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 33.640.680.089 | 115.069.600.000 | 148.710.280.089 |

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.


Nguyễn Đỗ Việt
Người lập/Kế toán trưởng

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Văn Thứ
Chủ tịch



EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn